

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công bố công khai dự toán thu – chi NSNN năm 2024
của Trường Mầm non Hướng Dương**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HƯỚNG DƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 13235/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân huyện Bình chánh về giao chỉ tiêu dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2024 cho trường Mầm non Hướng Dương;

Xét đề nghị của kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai dự toán thu – chi NSNN năm 2024 của Trường Mầm non Hướng Dương (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, được niêm yết tại bản tin Trường từ ngày 15/01/2024 đến ngày 14/02/2024

Điều 3. Tổ Kế toán - Văn thư và các Tổ có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- PTCKH;
- Lưu: VT, 2b.



Lê Thị Kim Loan

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON HƯỚNG DƯƠNG**

Chương: **622-071**

DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 24/QĐ-MNHD ngày 15/01/2024 của trường Mầm non Hướng Dương)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	7.161
<u>1</u>	<u>Số thu phí, lệ phí</u>	<u>7.161</u>
1.1	Lệ phí	0
1.2	Phí	0
1.3	Thu sự nghiệp	7.161
1.31	Thu học phí	365
	Thu học phí	365
1.3.2	Thu thỏa thuận	3.245
1	Anh văn	233
2	Nhịp điệu	192
3	Vẽ	392
4	Phục vụ bán trú và vệ sinh bán trú	1.507
5	Thu theo NQ04 (NVND)	414
6	Trang bị bán trú	92
7	Phục vụ ăn sáng	414
1.3.3	Thu hộ	3.552
1	Ăn sáng học sinh	871
2	Ăn trưa học sinh	2.515
3	Nước khoáng	61
4	Học phẩm	20
5	Học cụ - vật liệu	57
6	Khám sức khỏe	10
7	Bảo hiểm tai nạn	18
<u>2</u>	<u>Chi từ nguồn thu phí được để lại</u>	<u>7.161</u>
3.3	Chi học phí	365
3.4	Chi sự nghiệp	6.797
3.4.1	Chi thỏa thuận	3.245
1	Anh văn	233

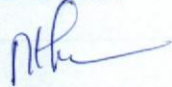
Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
2	Nhịp điệu	192
3	Vẽ	392
4	Phục vụ bán trú và vệ sinh bán trú	1.507
5	Thu theo NQ04 (NVND)	414
6	Trang bị bán trú	92
7	Phục vụ ăn sáng	414
3.4.2	Chi hộ	3.552
1	Ăn sáng học sinh	871
2	Ăn trưa học sinh	2.515
3	Nước khoáng	61
4	Học phẩm	20
5	Học cụ - vật liệu	57
6	Khám sức khỏe	10
7	Bảo hiểm tai nạn	18
3.4.3	Chi khác	0
	Căn tin	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	7.882
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	7.882
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ	7.882
Mục 6000	Lương:	1.994
6001	Lương theo ngạch bậc được duyệt	1.994
Mục 6100	Phụ cấp	1.031
6101	Chức vụ	39
6112	PC ưu đãi nghề	686
6115	Phụ cấp TNVK, thâm niên nghề	306
Mục 6300	Các khoản đóng góp:	423

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
6301	Bảo hiểm xã hội	319
6302	Bảo hiểm y tế	50
6303	Kinh phí công đoàn	36
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	18
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	3.897
6449	Chi khác: NQ04	3.897
Mục 6500	Thanh toán Dịch vụ công cộng:	84
6501	Tiền điện	30
6502	Tiền nước	54
6549	Chi khác	50
Mục 6550	Vật tư văn phòng :	150
6551	Văn phòng phẩm	60
6552	Mua sắm công cụ,dụng cụ văn phòng	50
6599	Vật tư văn phòng khác	40
Mục 6600	Thông tin, truyền tin, liên lạc:	4
6606	Tuyên truyền , quảng cáo	3
6618	Khoản điện thoại	1
Mục 6700	Công tác phí:	24
6704	Khoản công tác phí	24
Mục 6750	Chi phí thuê mướn;	4
6754	Thuê thiết bị các loại	4
Mục 6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình CSHT	170
6907	Nhà cửa	40
6912	Các thiết bị công nghệ	30
6913	Tài sản các thiết bị văn phòng	25
6921	Đường điện, cấp thoát nước	25
6949	Sử chữa các TSCĐ và công trình hạ tầng cơ sở khác	50
Mục 6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	80
6999	Tài sản và thiết bị khác	14
Mục 7000	Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành:	20
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư chuyên môn	5
7004	Đồng phục, trang phục	5
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	5
7049	Chi phí khác	5

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	3.2 Kinh phí thường xuyên không tự chủ	1.482
Mục 6100	Phụ cấp	989
6157	Hỗ trợ chi phí học tập	20
6199	Hỗ trợ khác	30
6105	PC thêm giờ	390
6116	PC đặc biệt khác của ngành: NQ01	549
Mục 6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân:	493
6449	Chi khác: NQ04	493
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	

Ngày 15 tháng 01 năm 2024

KÊ TOÁN



Lê Thị Yến Nhi

HIỆU TRƯỞNG



Lê Thị Kim Loan